

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		30,205,275,401	26,685,494,700
I. Tiền	110		2,713,212,941	34,779,272
1. Tiền	111	V.01	2,713,212,941	34,779,272
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*) (2)	120	V.02	6,200,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,200,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,747,923,646	11,061,731,566
1. Phải thu của khách hàng	131		9,724,935,260	11,056,131,924
2. Trả trước cho người bán	132			2,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22,988,386	3,099,642
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,395,053,756	14,760,096,203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,395,053,756	14,760,096,203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149,085,058	828,887,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29,040,000	
2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ	152		120,045,058	824,270,607
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		17,052
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			4,600,000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4,469,588,201	4,746,511,361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,469,588,201	4,746,511,361
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,846,125,371	2,045,316,299
- Nguyên giá	222		15,399,721,147	15,256,721,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,553,595,776	-13,211,404,848
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,623,462,830	2,701,195,062
- Nguyên giá	228		3,355,441,291	3,355,441,291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-731,978,461	-654,246,229
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		34,674,863,602	31,432,006,061
A. Nợ phải trả(300=310+330)	300		12,507,668,180	11,124,415,981
I. Nợ ngắn hạn	310		12,507,668,180	11,124,415,981

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,589,146,080	5,427,234,375
2. Phải trả người bán	312		4,732,506,643	4,760,651,416
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	385,653,159	232,568,103
5. Phải trả người lao động	315		379,782,654	298,900,740
6. Chi phí phải trả	316	V.17		18,458,953
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,302,051	46,524,801
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		405,277,593	340,077,593
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.22	22,167,195,422	20,307,590,080
I. Vốn chủ sở hữu	410		22,167,195,422	20,307,590,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,350,000,000	15,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1,499,786,780	-1,499,786,780
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,205,447,789	2,052,869,210
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		601,179,071	501,179,071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,510,355,342	3,903,328,579
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		34,674,863,602	31,432,006,061

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN DỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01		12,590,527,840	11,126,961,473	52,200,056,727	45,480,237,273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT ph	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-03)	10		12,590,527,840	11,126,961,473	52,200,056,727	45,480,237,273
4. Giá vốn hàng bán	11		11,346,502,203	9,200,668,950	44,818,243,315	39,156,915,469
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1,244,025,637	1,926,292,523	7,381,813,412	6,323,321,804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		374,173,114	6,492,911	608,810,208	94,571,480
7. Chi phí tài chính	22		146,417,789	141,750,922	369,997,067	577,975,855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		206,134,871	169,229,200	795,048,096	586,065,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		276,930,352	263,059,316	929,003,315	917,484,884
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		988,715,739	1,358,745,996	5,896,575,142	4,336,366,945
11. Thu nhập khác	31		0	0		0
12. Chi phí khác	32		0	0	1,797,901	2,816,509
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	-1,797,901	-2,816,509
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		988,715,739	1,358,745,996	5,894,777,241	4,333,550,436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-11,623,979	172,577,841	384,421,899	412,369,332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		17,852,525
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (6	60		1,000,339,718	1,186,168,155	5,510,355,342	3,903,328,579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

L ập, ngày 30 tháng 01 năm 2012
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5,894,777,241	4,333,550,436
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	V.03; V.04	419,923,158	2,057,387,252
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(545,329,878)	(59,543,226)
- Chi phí lãi vay	6	VI.14	369,997,067	577,975,855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		6,139,367,588	6,909,370,317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,993,610,521	39,396,408
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,365,042,447	(5,289,249,789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải)	11		221,340,494	1,436,889,346
- Tiền lãi vay đã trả	13		(369,997,067)	(559,516,902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(384,421,899)	(390,393,582)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(80,124,998)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,884,817,086	2,146,495,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(143,000,000)	(531,219,505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,200,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		545,329,878	59,543,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,797,670,122)	(471,676,279)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã				
2. phát hành	32			(348,408,080)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,675,067,695	31,781,699,078
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,513,155,990)	(34,459,682,003)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,570,625,000)	(2,856,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,408,713,295)	(5,882,891,005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,678,433,669	(4,208,071,486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,779,272	4,242,850,758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	2,713,212,941	34,779,272

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao bì PP Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/07/2002, thay đổi lần 1 vào ngày 14/07/2003, thay đổi lần 2 vào ngày 05/10/2004, thay đổi lần 3 vào ngày 18/01/2006, thay đổi lần 4 vào ngày 06/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 4 là: 15.350.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Lô 89, đường số 6, khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (*hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tuyên bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2011

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2011

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	40,735,803	22,007,641
Tiền gửi ngân hàng	2,672,477,138	12,771,631
Cộng	2,713,212,941	34,779,272

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	9,724,935,260	11,056,131,924
Phải thu khác	22,988,386	7,455,166
Trả trước cho người bán		2,500,000
Cộng	9,747,923,646	11,066,087,090

HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,652,338,128	8,398,778,769
Công cụ, dụng cụ	68,699,249	76,465,943
Thành phẩm	1,070,665,697	957,168,157
SP dở dang	2,603,350,682	5,327,683,334
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	11,395,053,756	14,760,096,203

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	120,045,058	824,270,607
Thuế và các khoản thu nhà nước		17,052
Chi phí trả trước ngắn hạn	29,040,000	4,600,000
Cộng	149,085,058	828,887,659

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND

Vay ngắn hạn (VCB chi nhánh KCN Bình Dương)	6,589,146,080	4,127,234,375
Vay ngắn hạn (Công ty CP bao bì PP)		1,000,000,000
Vay ngắn hạn khác		300,000,000
Cộng	6,589,146,080	5,427,234,375

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế TNCN	186,667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385,466,492	232,568,103
Cộng	385,653,159	232,568,103

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18,762,622	46,424,801
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	7,484,401	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(10,944,972)	100,000
Cộng	15,302,051	46,524,801
	15,302,051	

DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2011	Q4/ 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12,590,527,840	11,126,961,473
Cộng	12,590,527,840	11,126,961,473

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q4/ 2011	Q4/ 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,346,502,203	9,200,668,950
Cộng	11,346,502,203	9,200,668,950

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4/ 2011 VND	Q4/ 2010 VND
Lãi tiền gửi	374,173,114	6,492,911
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	374,173,114	6,492,911

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q4/ 2011 VND	Q4/ 2010 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí lãi vay	146,417,789	141,750,922
Cộng	146,417,789	141,750,922

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q4/ 2011 VND	Q4/ 2010 VND
Chi phí DV mua ngoài	206,134,871	169,229,200
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	206,134,871	169,229,200

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q4/ 2011 VND	Q4/ 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	157,210,762	176,136,506
Chi phí bằng tiền khác	119,719,590	86,922,810
Cộng	276,930,352	263,059,316

276,930,352

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Q4/ 2011 VND	Q4/ 2010 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 154)	(11,623,979)	172,577,841

Cộng	(11,623,979)	172,577,841
-------------	---------------------	--------------------

CỔ PHIẾU

	Q4/ 2011	Q4/ 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phát hành và bán ra công chúng	1,535,000	1,535,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	106,700	106,700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Đ/c: Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần, Bình Dương

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,873,182,720	11,881,612,411	483,460,561	18,465,455	-	15,256,721,147
- Mua sắm mới	-	-	143,000,000	-	-	143,000,000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,873,182,720	11,881,612,411	626,460,561	18,465,455	-	15,399,721,147
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,379,577,477	11,329,901,355	483,460,561	18,465,455	-	13,211,404,848
- Khấu hao trong năm	124,467,103	164,098,823	53,625,000	-	-	342,190,926
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,504,044,580	11,494,000,178	537,085,561	18,465,455	-	13,553,595,774
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	1,493,605,243	551,711,056	-	-	-	2,045,316,299
2. Tại ngày cuối kỳ	1,369,138,140	387,612,233	89,375,000	-	-	1,846,125,373

Tăng, giảm TSCĐ vô hình						Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	...	Cộng	
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3,355,441,291	-	-		3,355,441,291	
- Tăng khác	-	-	-		-	
Số dư cuối năm	3,355,441,291	-	-		3,355,441,291	
II- Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	654,246,229	-	-		654,246,229	
- Khấu hao trong năm	77,732,232	-	-		77,732,232	
- Tăng khác	-	-	-		-	
Số dư cuối năm	731,978,461	-	-		731,978,461	
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	2,701,195,062	-	-		2,701,195,062	
2. Tại ngày cuối năm	2,623,462,830	-	-		2,623,462,830	

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,350,000,000	2,052,869,210	501,179,071	(1,499,786,780)	3,903,328,579	20,307,590,080
Tăng vốn trong kỳ						-
Tăng khác						-
Lợi nhuận trong kỳ					5,510,355,342	5,510,355,342
Phân phối lợi nhuận		152,578,579	100,000,000		(3,903,328,579)	(3,650,750,000)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	15,350,000,000	2,205,447,789	601,179,071	(1,499,786,780)	5,510,355,342	22,167,195,422

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thị Ngọc****Trần Thành Sơn**